CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cấp nước Đắk Lắk

Ngày 30/06/2025	15,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.4%	**0.7%**	**15.4%**

DT thuần
Q2/25
87.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.70| 12.4%
YoY: ▲ 9.80| 12.5%

LN thuần
Q2/25
26.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.9| 133%
YoY: ▲ 12.6| 93.1%

LN sau thuế
Q2/25
23.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.3| 127%
YoY: ▲ 11.8| 98.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
26.0%
YoY: +/-▼ 8.0%

ROE (TTM)
Q2/25
17.9%
YoY: +/-▲ 2.5%

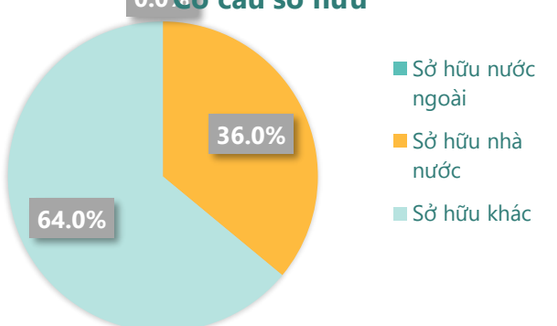
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,600 - 16,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	473
Số lượng CPLH (CP)	31,520,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,980
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.87
EPS	2,068
P/E	7.3

DT thuần
6T 2025
166
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0| 13.8%

LN thuần
6T 2025
37.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.2| 85.2%

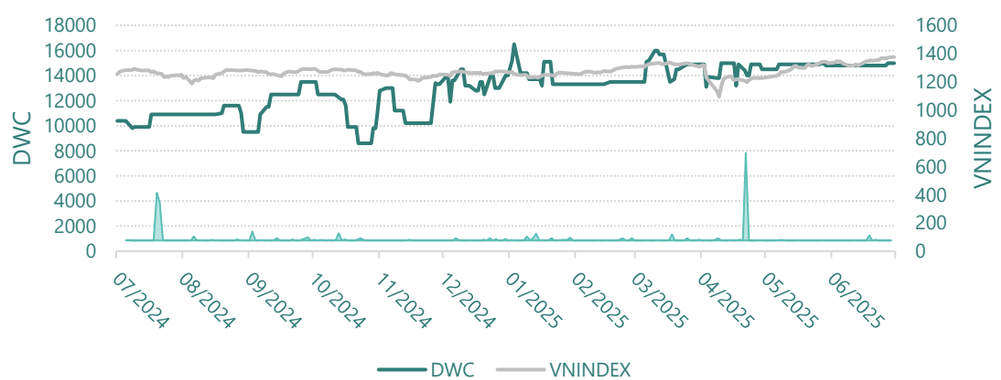
LN sau thuế
6T 2025
34.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0| 87.7%

Cơ cấu sở hữu

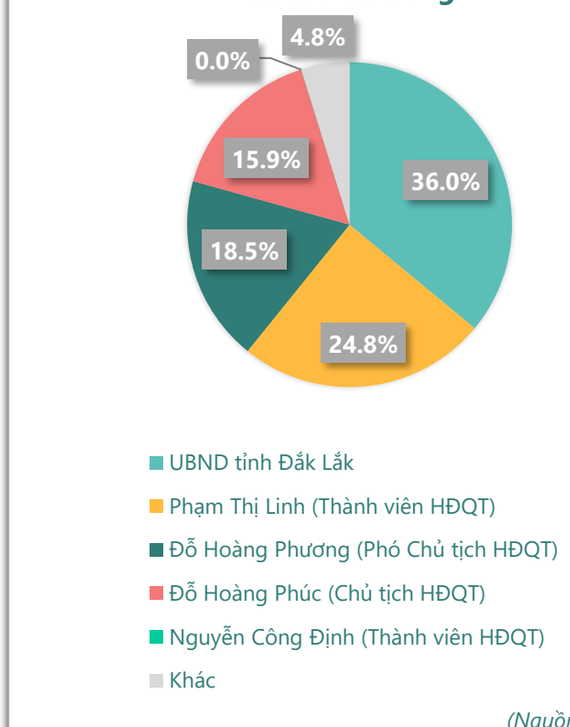


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



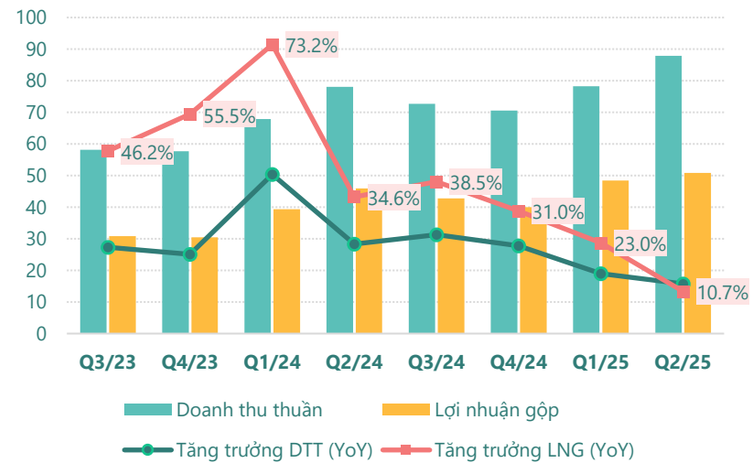
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

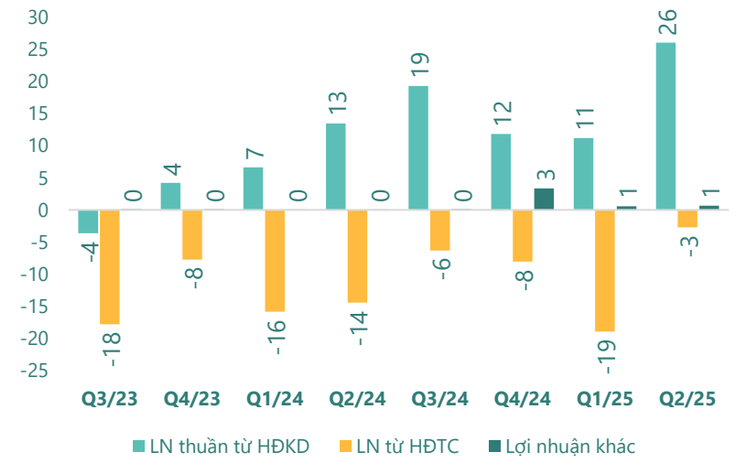
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



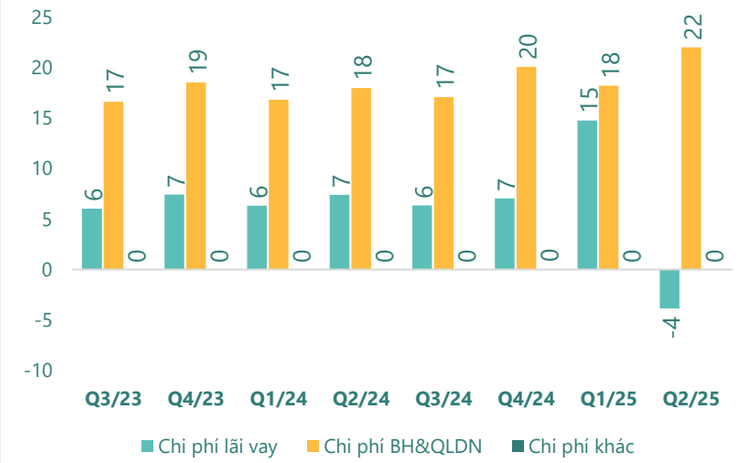
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



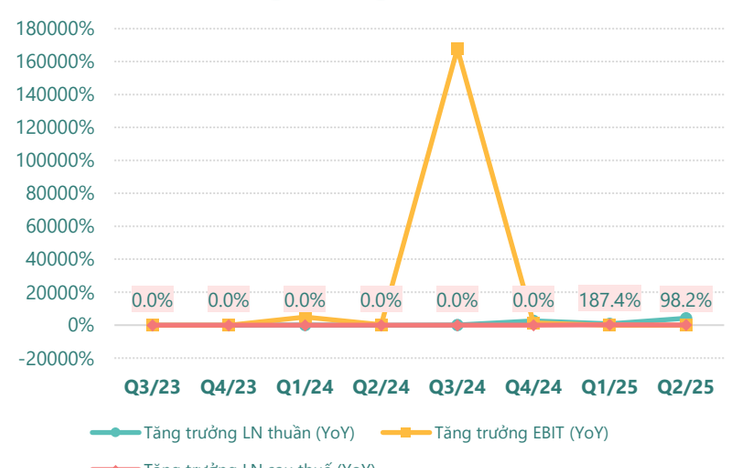
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



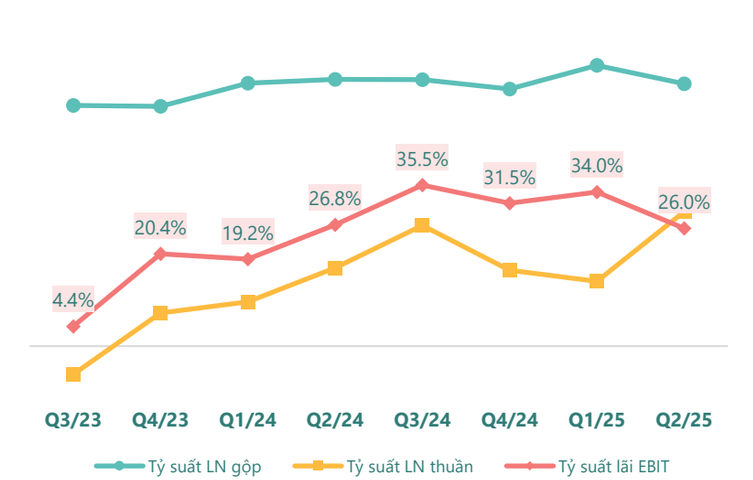
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



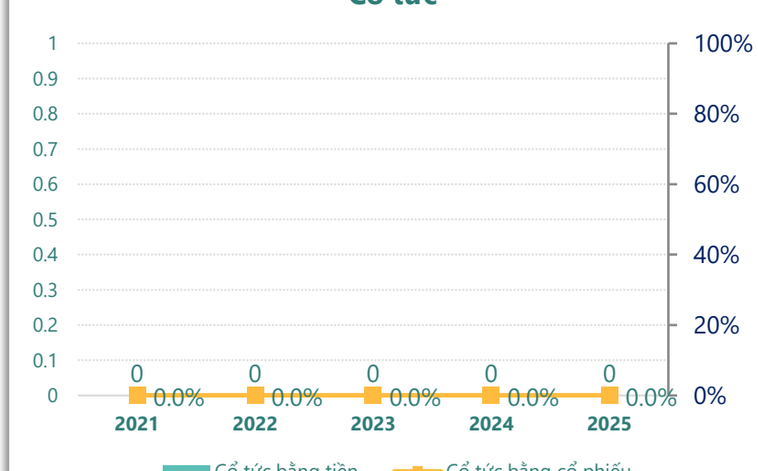
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

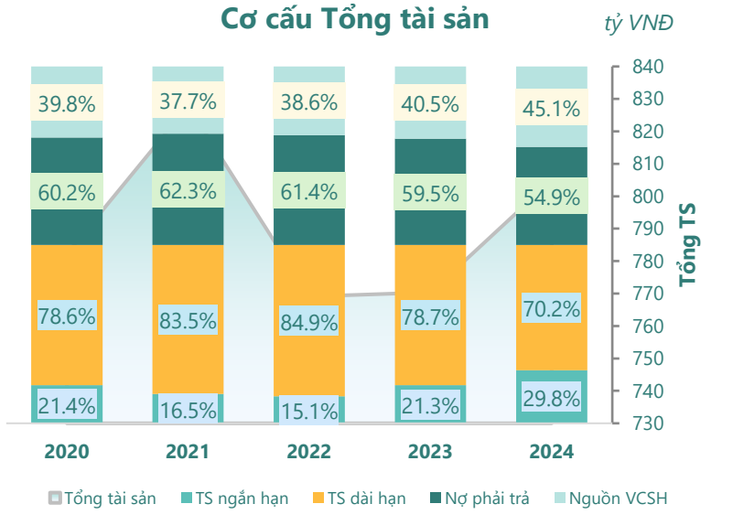
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

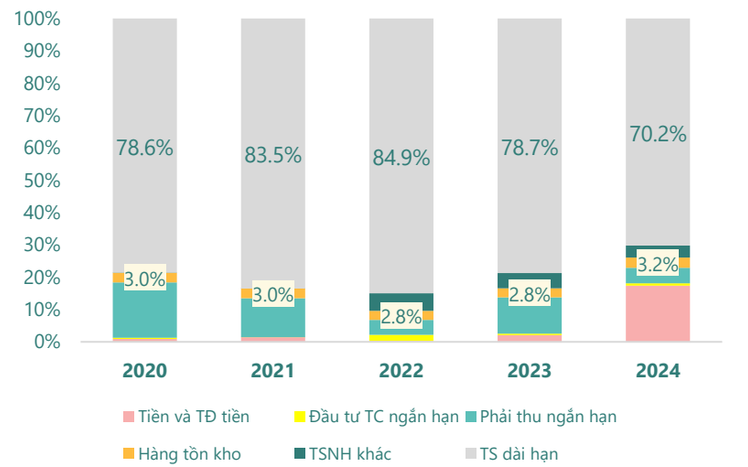
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



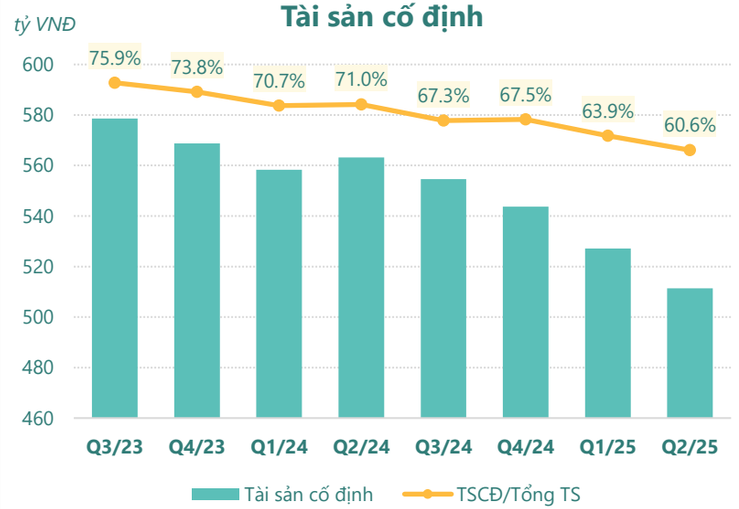
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



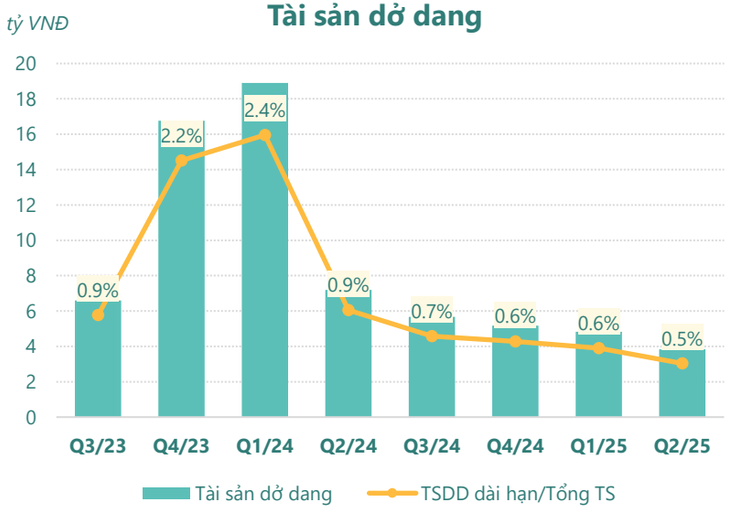
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



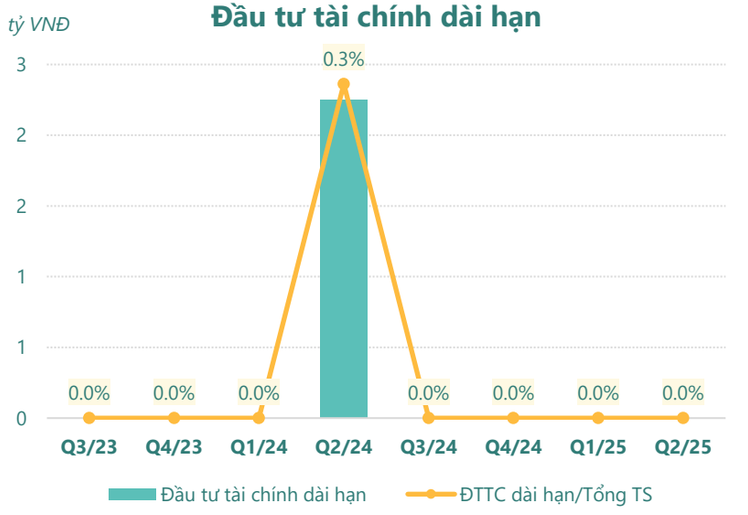
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



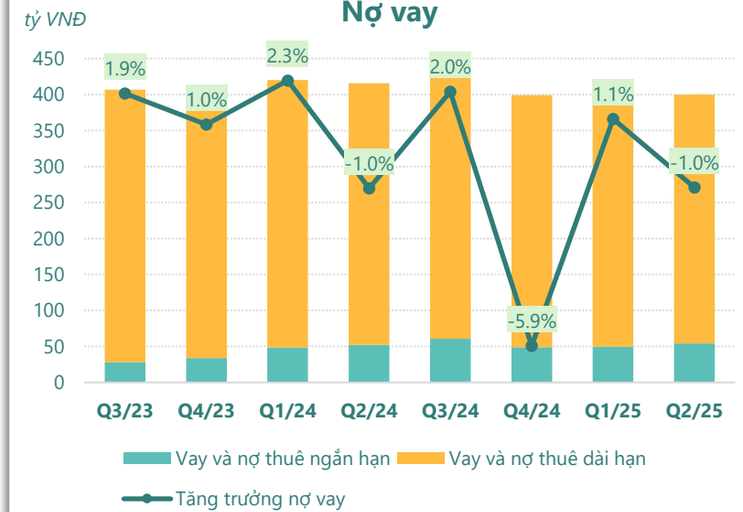
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

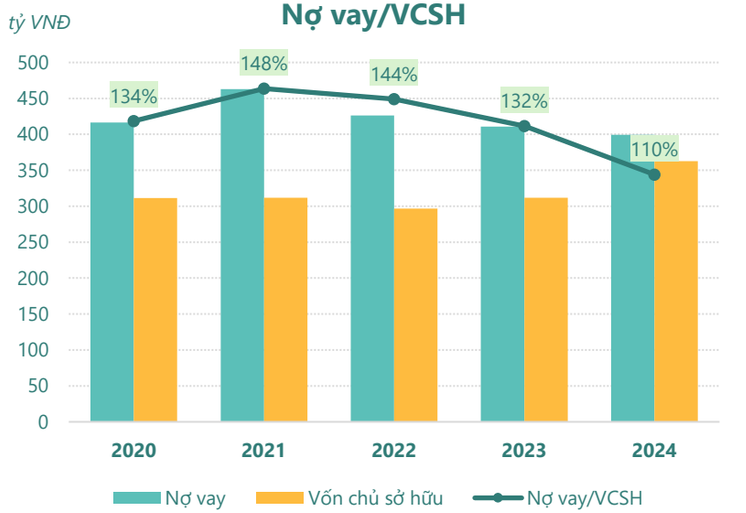
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

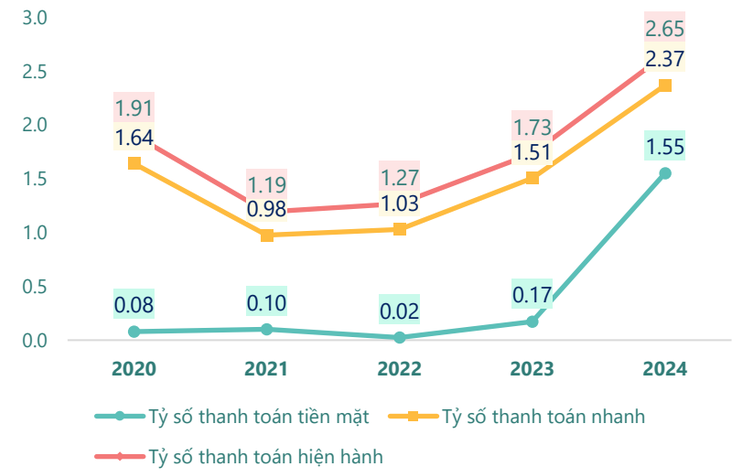
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



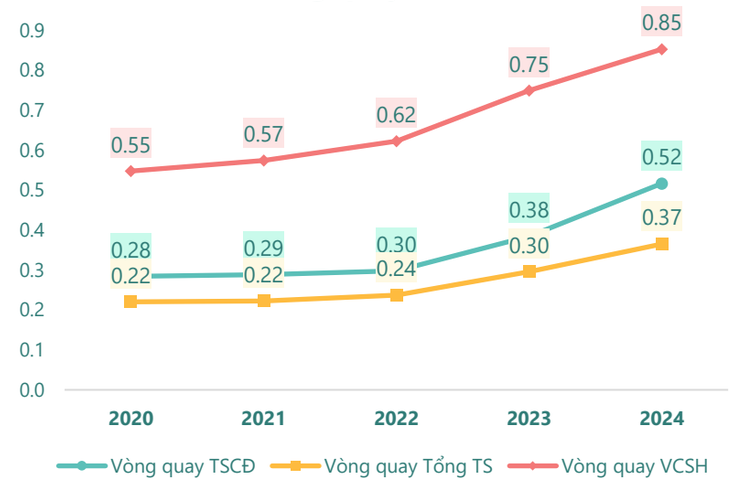
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



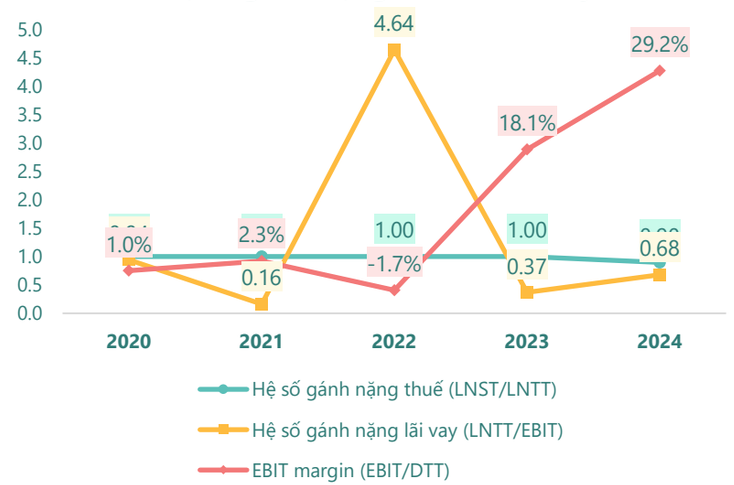
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



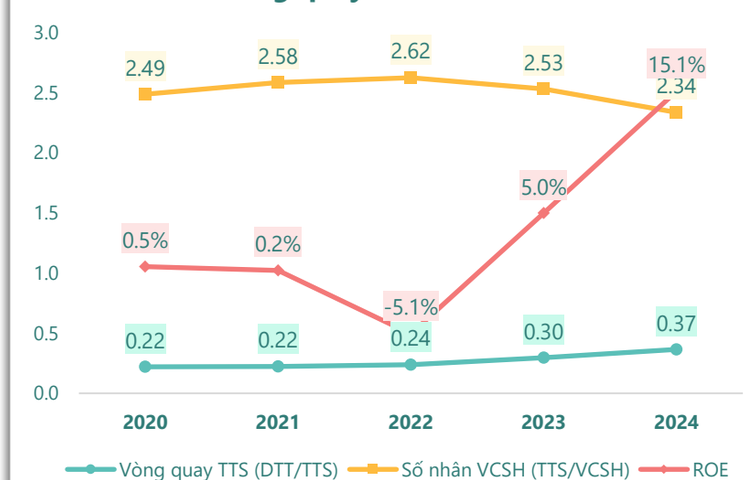
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



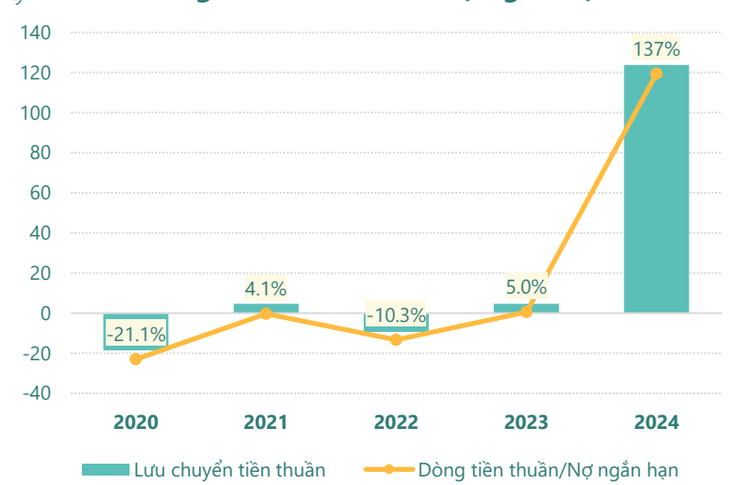
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**87.9**	**78.1**	**12.5%**	**166**	**146**	**13.8%**
Giá vốn hàng bán	37.0	32.1	15.4%	66.8	60.7	10.2%
Lợi nhuận gộp	50.8	45.9	10.8%	99.3	85.3	16.4%
Doanh thu HĐTC	0.13	0.10	33.2%	0.16	0.11	49.7%
Chi phí TC	2.86	14.6	-80.4%	21.9	30.4	-28.1%
Chi phí lãi vay	-3.88	7.41	-152%	10.9	13.7	-20.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	12.0	11.3	6.2%	23.8	22.4	5.9%
Chi phí QLDN	**10.0**	**6.72**	**49.5%**	**16.5**	**12.4**	**33.0%**
LN thuần từ HĐKD	26.1	13.5	93.1%	37.3	20.1	85.2%
Lợi nhuận khác	**0.66**	**0.01**	**6478%**	**1.24**	**0.07**	**1674%**
LN trước thuế	26.7	13.5	97.9%	38.5	20.2	90.7%
Lợi nhuận sau thuế	**23.8**	**12.0**	**98.3%**	**34.3**	**18.3**	**87.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**23.8**	**12.0**	**98.3%**	**34.3**	**18.3**	**87.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.0	73.7	16.7	104	-99.9	186
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.03	-28.0	0.04	0.02	0.03	-14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.6	7.16	-12.0	-45.9	-19.8	9.44
Tiền đầu kỳ	19.3	27.8	82.9	87.6	145	25.7
Lưu chuyển tiền thuần	**8.49**	**52.9**	**4.66**	**57.8**	**-120**	**181**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.8	77.7	87.6	145	25.7	202

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**844**	**805**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	313	240	30.6%
Tiền và tương đương tiền	202	140	43.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.25	5.25	0.0%
Phải thu ngắn hạn	52.2	38.7	34.9%
Hàng tồn kho	29.3	25.6	14.4%
Tài sản ngắn hạn khác	24.4	29.8	-18.2%
Tài sản dài hạn	**531**	**565**	**-6.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	511	544	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.84	5.17	-25.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**15.5**	**15.9**	**-2.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	447	442	1.0%
Nợ ngắn hạn	**99.1**	**90.3**	**9.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.3	49.0	10.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.13	7.22	-1.2%
Nợ dài hạn	348	352	-1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	346	350	-1.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**397**	**363**	**9.5%**
Vốn chủ sở hữu	**397**	**363**	**9.5%**
Vốn điều lệ	315	315	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)